



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam

Ngày 30/06/2025	6,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	-6.9%	-

DT thuần Q2/25
1,579
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 130 9.0%
YoY: ▲ 146 10.2%

LN thuần Q2/25
4.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.49 13.6%
YoY: ▲ 2.53 162%

LN sau thuế Q2/25
3.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30 10.6%
YoY: ▲ 1.93 155%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
0.3%
YoY: +/- ▼ 0.0%

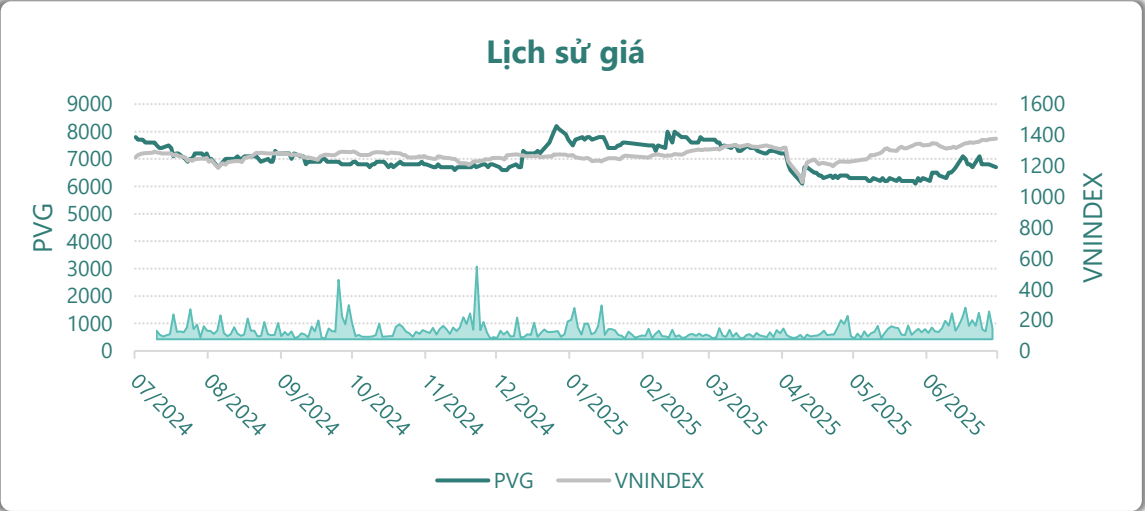
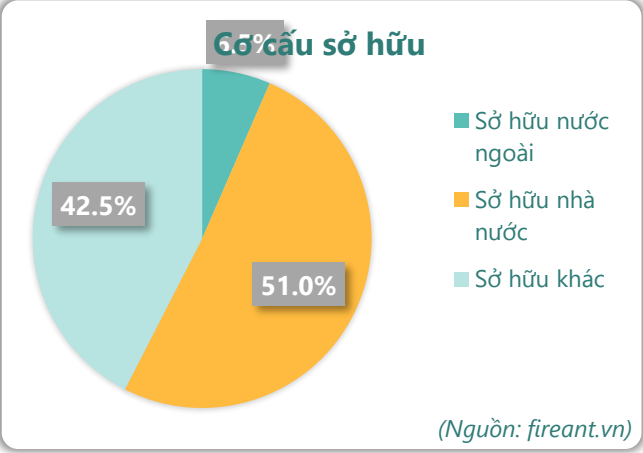
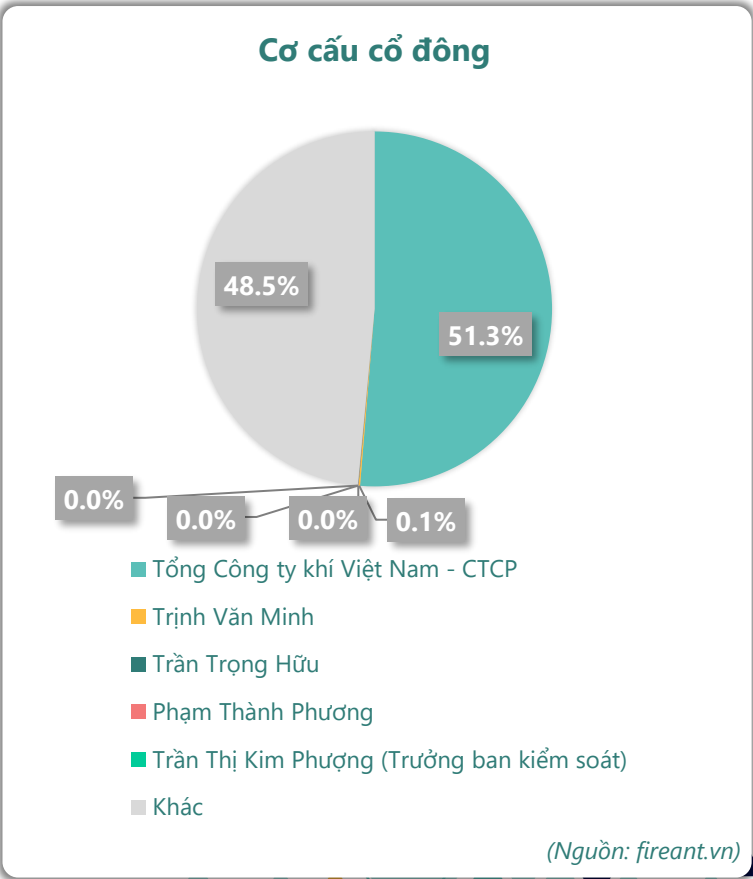
ROE (TTM) Q2/25
3.3%
YoY: +/- ▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,100 - 8,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	268
Số lượng CPLH (CP)	39,998,522
KLGD BQ 20 phiên (CP)	87,445
Sở hữu nước ngoài	6.5%
Beta	0.75
EPS	402
P/E	16.7

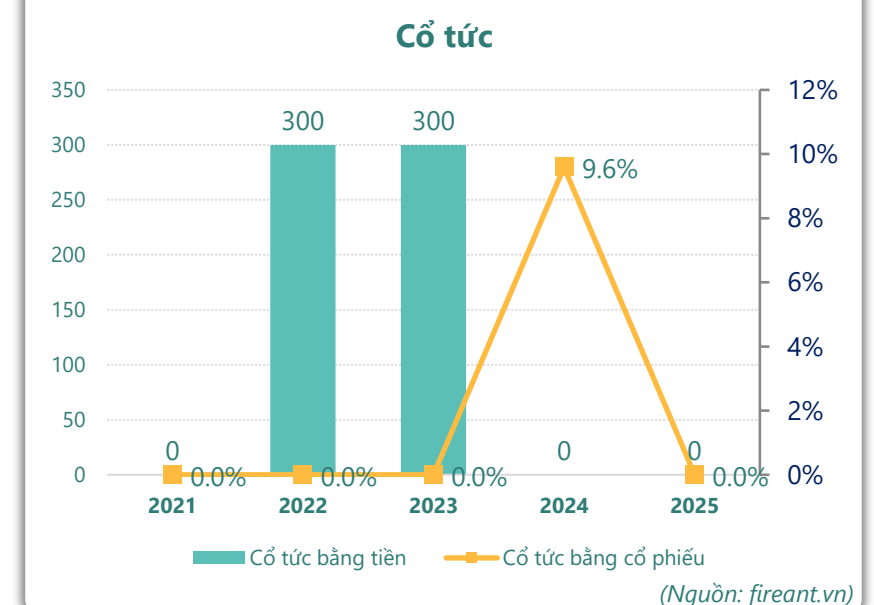
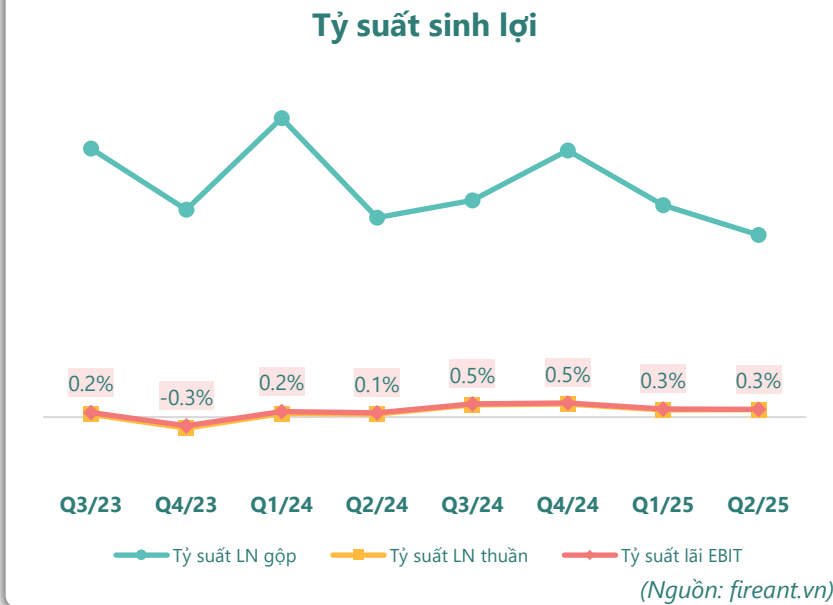
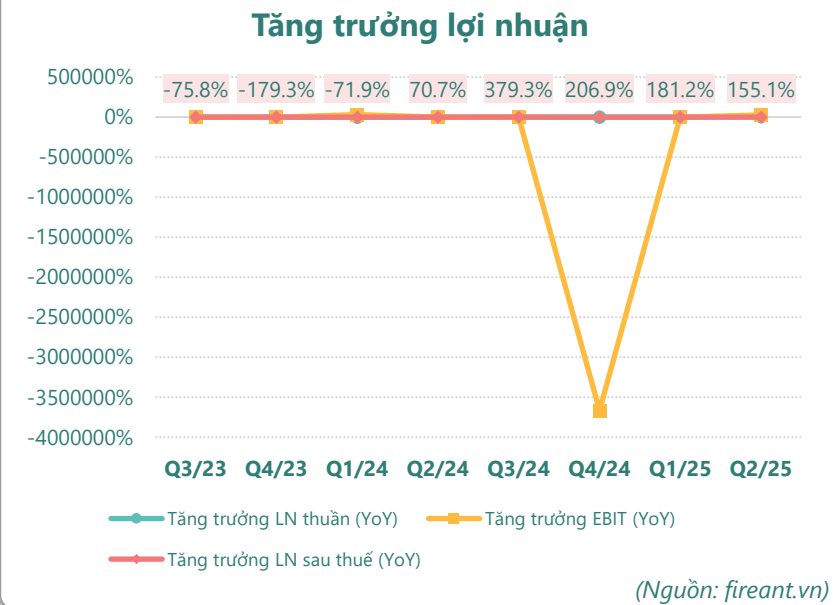
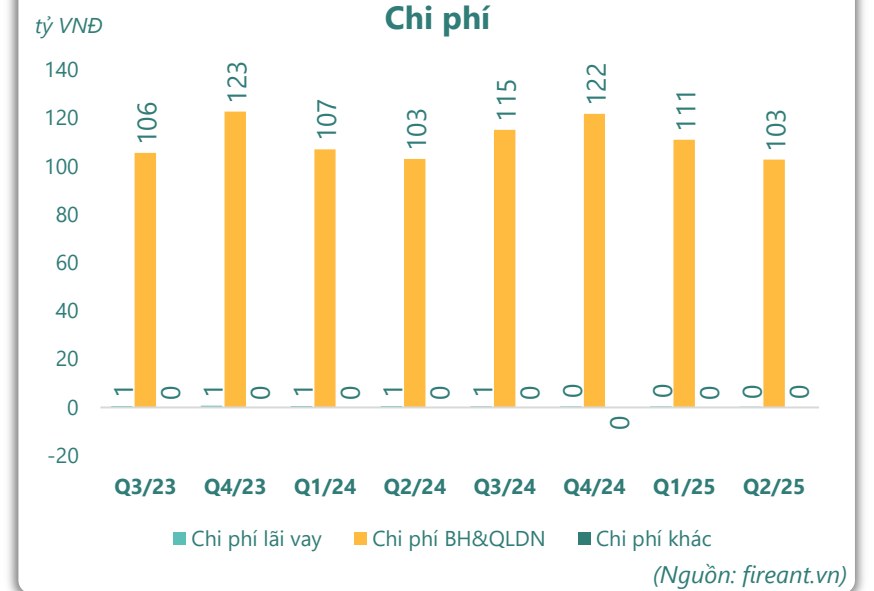
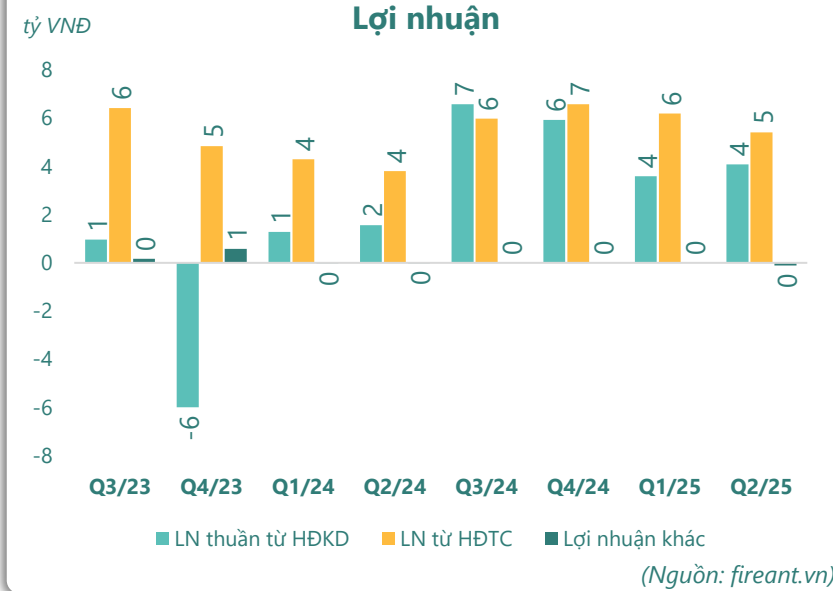
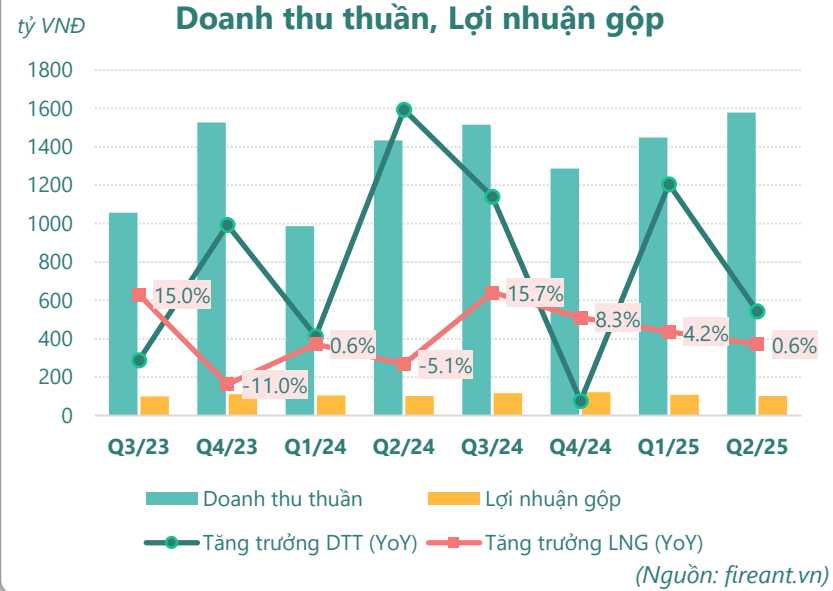
DT thuần 6T 2025
3,028
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 609 25.2%

LN thuần 6T 2025
7.69
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.84 170%

LN sau thuế 6T 2025
6.06
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.79 167%



KẾT QUẢ KINH DOANH



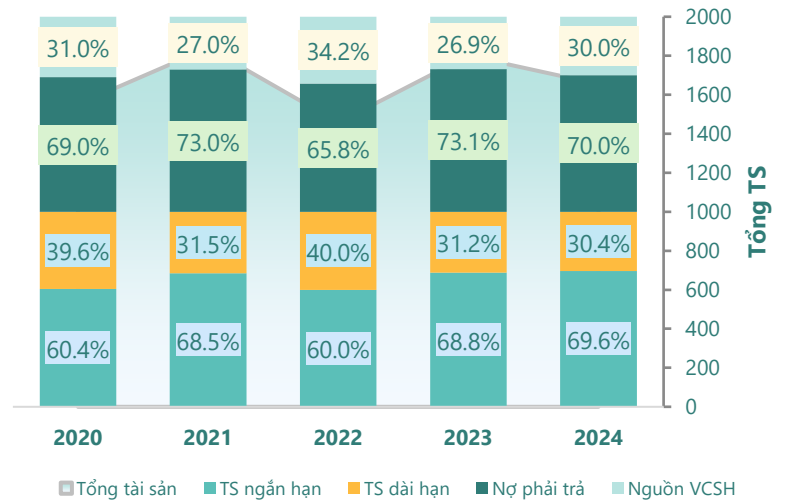


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

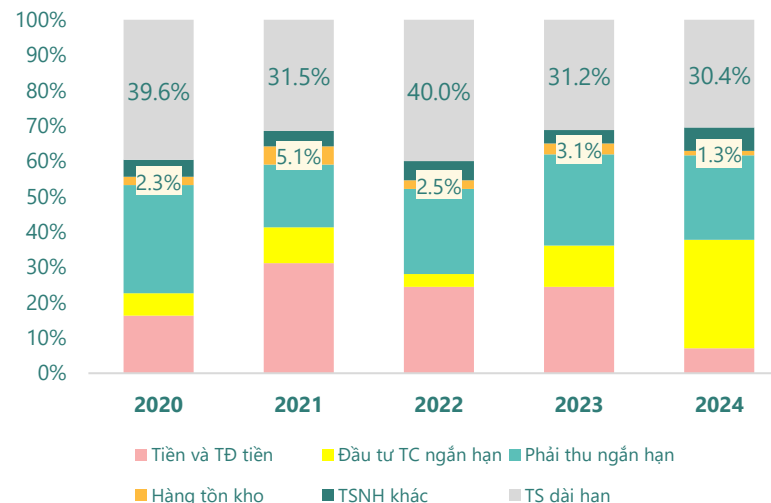
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

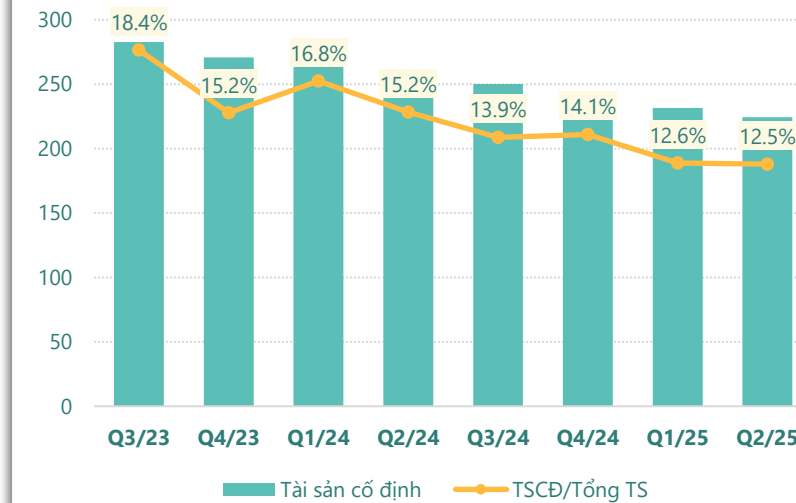
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

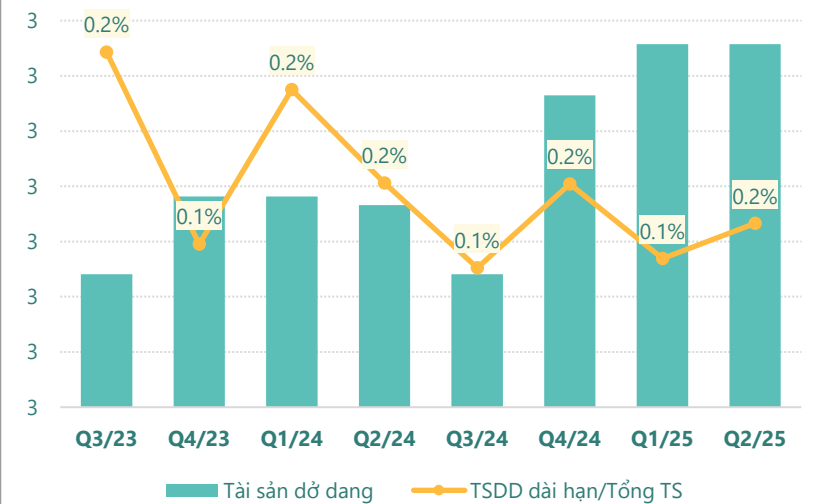
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

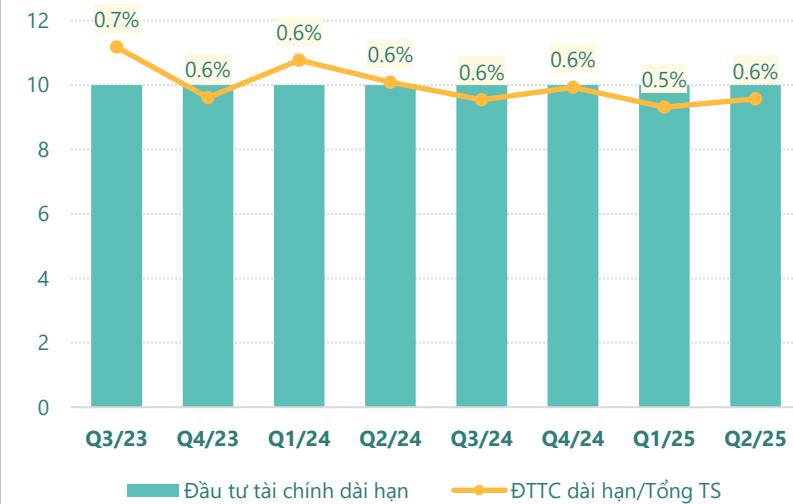
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

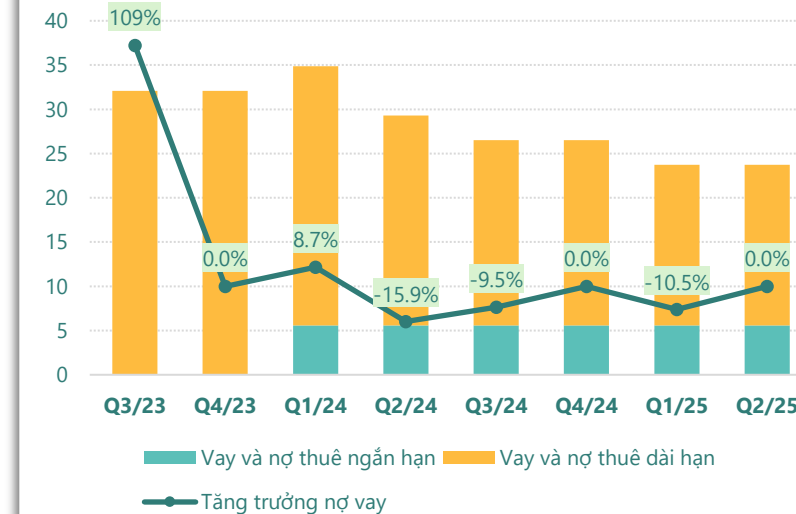
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

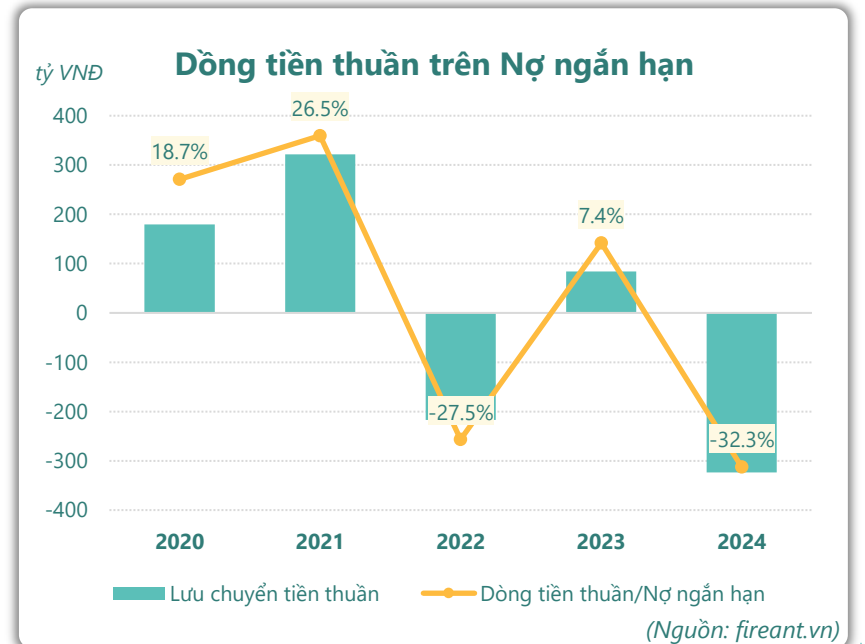
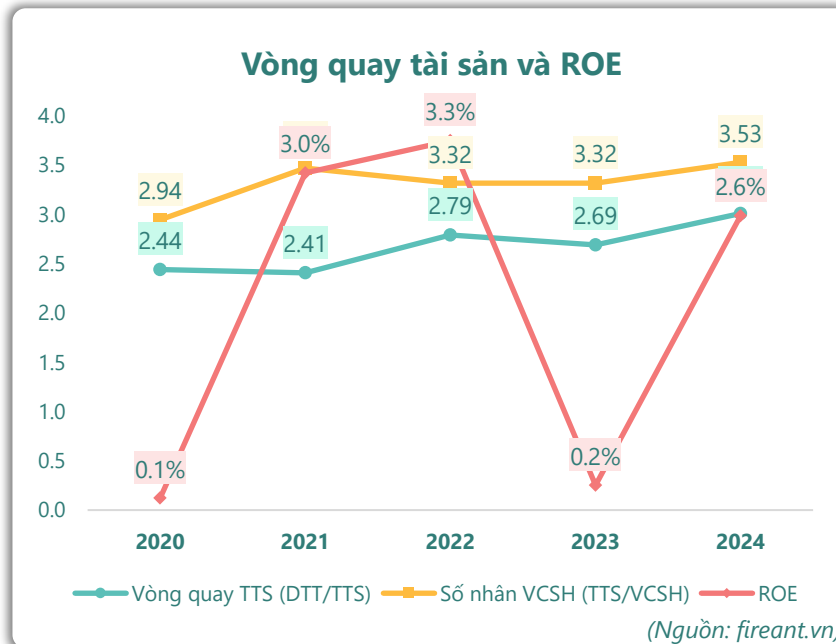
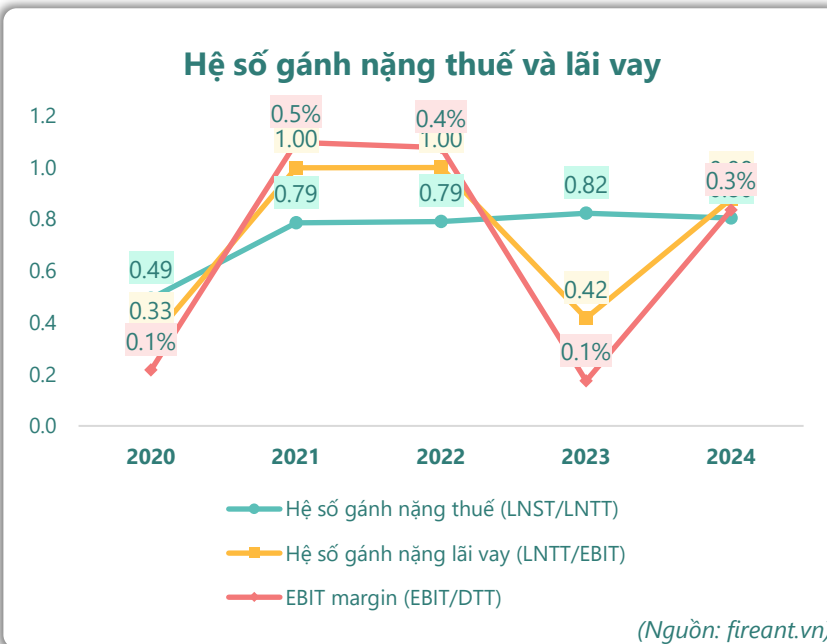
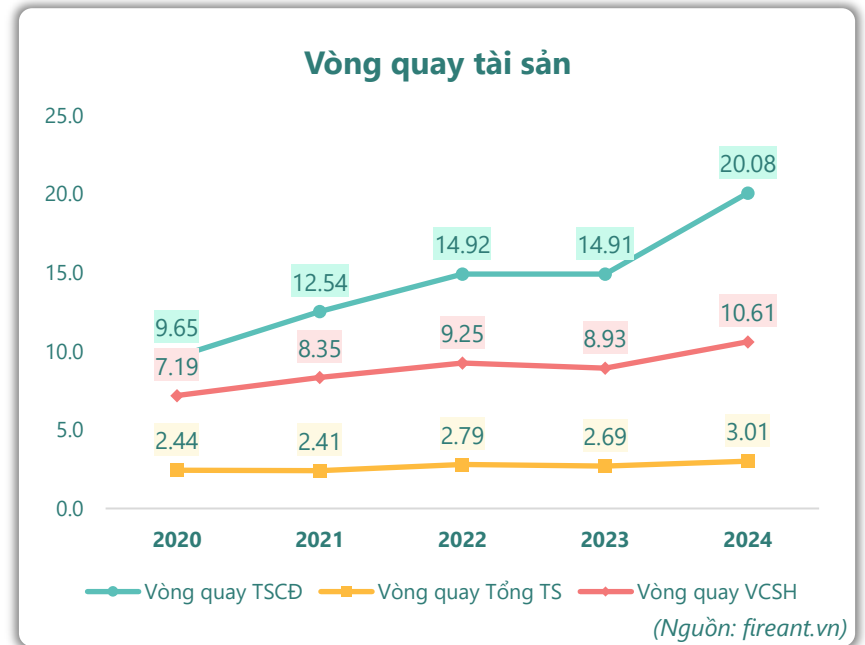
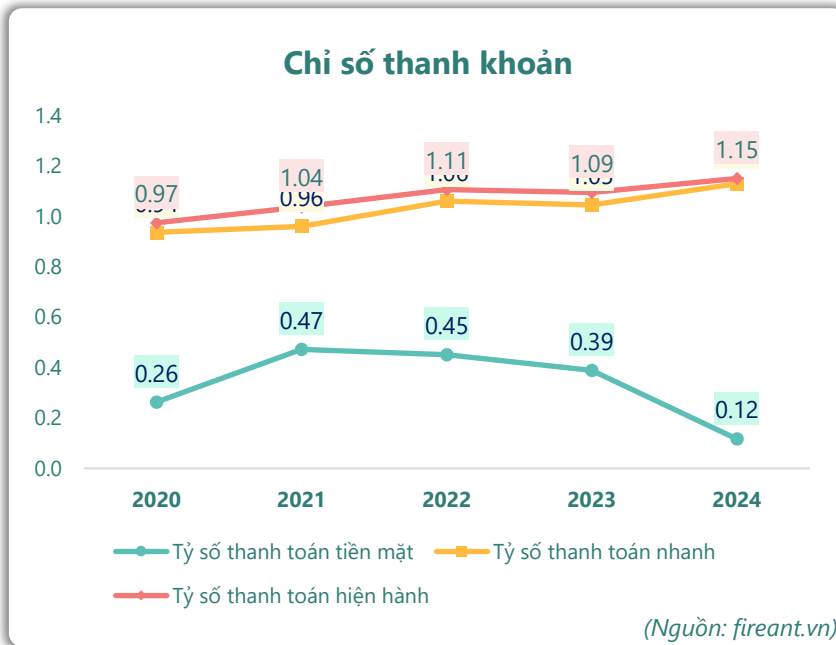
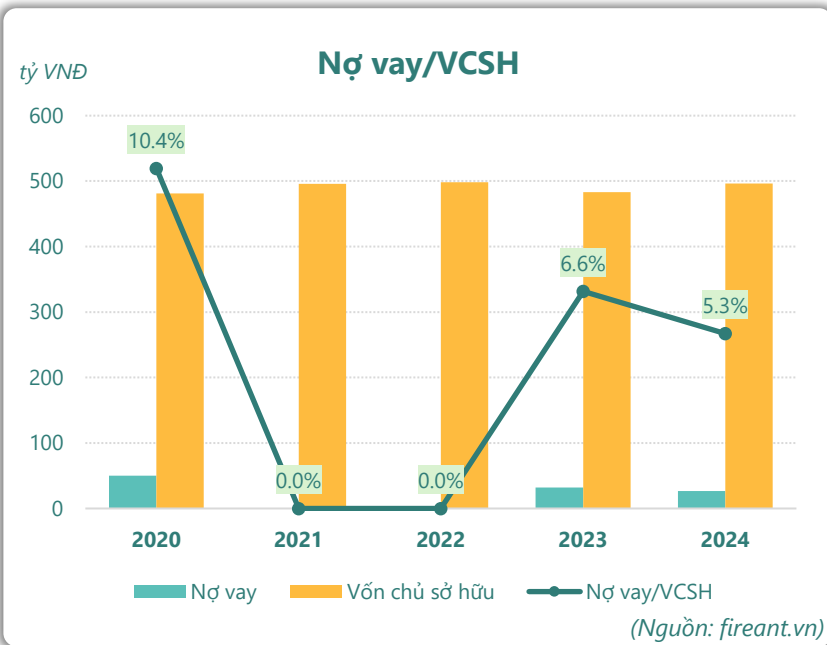
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,579	1,433	10.2%	3,028	2,419	25.2%
Giá vốn hàng bán	1,478	1,332	10.9%	2,818	2,214	27.3%
Lợi nhuận gộp	102	101	0.5%	210	205	2.4%
Doanh thu HĐTC	5.72	4.36	31.1%	12.4	9.29	33.2%
Chi phí TC	0.30	0.56	-46.9%	0.76	1.19	-36.2%
Chi phí lãi vay	0.30	0.56	-47.1%	0.76	1.18	-35.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	89.8	87.0	3.2%	190	183	3.7%
Chi phí QLDN	13.1	16.1	-18.7%	23.7	26.7	-11.5%
LN thuần từ HĐKD	4.09	1.56	162%	7.69	2.85	170%
Lợi nhuận khác	-0.11	0.00		-0.11	-0.01	-1530%
LN trước thuế	3.98	1.56	155%	7.58	2.84	167%
Lợi nhuận sau thuế	3.18	1.25	155%	6.06	2.27	167%
LNST của CĐ cty mẹ	3.18	1.25	155%	6.06	2.27	167%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-269	209	150	-372	-78.1	-130
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	134	-228	-85.7	204	154	68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.9	-21.8	-2.74	0	-2.78	0
Tiền đầu kỳ	440	324	283	345	117	190
Lưu chuyển tiền thuần	-116	-40.5	61.3	-168	73.0	-61.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	324	283	345	177	190	129

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,791	1,655	8.2%
Tài sản ngắn hạn	1,312	1,151	13.9%
Tiền và tương đương tiền	129	117	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	295	508	-41.9%
Phải thu ngắn hạn	709	396	79.3%
Hàng tồn kho	52.4	20.8	152%
Tài sản ngắn hạn khác	126	110	14.4%
Tài sản dài hạn	480	504	-4.8%
Phải thu dài hạn	2.39	0.64	275%
Tài sản cố định	224	241	-6.8%
Bất động sản đầu tư	18.9	19.3	-2.2%
Tài sản dở dang	2.71	2.69	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	221	230	-3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,294	1,159	11.7%
Nợ ngắn hạn	1,153	1,001	15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.56	5.56	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,095	963	13.7%
Nợ dài hạn	141	158	-10.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.2	21.0	-13.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	497	496	0.2%
Vốn chủ sở hữu	497	496	0.2%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

